TRƯỜNG CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG
**KHOA MẠNG MÁY TÍNH VÀ TT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 52 – CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

Ngành: **Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu (**Computer Networks and Data Communication)
Mã ngành: **7480102** Số lượng tín chỉ: 168 tín chỉ
Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4,5 năm Loại văn bằng: Kỹ sư

| | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Học kỳ 1** | | | | | | | | | |
| 1 | FL010H | Nghe nói và ngữ âm thực hành (*) | 4 | 4 | | 60 | | | |
| 2 | FL011H | Đọc hiểu (*) | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 3 | FL012H | Viết (*) | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 4 | FL013H | Ngữ pháp ứng dụng (*) | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 5 | FL014H | Kỹ năng thuyết trình (*) | 3 | 3 | | 45 | | | |
| **Cộng** | | | **15** | **15** | **0** | | | | |
| **Học kỳ 2** | | | | | | | | | |
| 1 | CT100H | Kỹ năng học đại học | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 2 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 3 | CT005H | Nền tảng Công nghệ số | 4 | 4 | | 30 | 60 | | |
| 4 | CT054H | Lập trình căn bản A | 4 | 4 | | 30 | 60 | | |
| **Cộng** | | | **13** | **13** | **0** | | | | |
| **Học kỳ 3** | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | | *SV học theo thời khóa biểu của Trường* |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 24 | 21 | | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | | |
| 5 | CT052H | Đại số tuyến tính và hình học | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 6 | FL100H | Thi đánh giá năng lực tiếng Anh (*) | 2 | 2 | | 30 | | | |
| **Cộng** | | | **13** | **13** | **0** | | | | |
| **Học kỳ 4** | | | | | | | | | |
| 1 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | |
| 2 | CT053H | Xác suất thống kê | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 3 | CT116H | Nền tảng Kiến trúc máy tính | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 4 | CT102H | Cấu trúc dữ liệu | 4 | 4 | | 45 | 30 | CT054H | |
| 5 | CT055HE | Kỹ năng giao tiếp | 1 | | 2 | 10 | 10 | | |
| 6 | CT056HE | Kỹ năng thuyết trình | 1 | | | 10 | 10 | | |
| 7 | CT057HE | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | | | 10 | 10 | | |
| 8 | CT058HE | Kỹ năng giải quyết vấn đề | 1 | | | 10 | 10 | | |
| 9 | CT059HE | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 | | | 10 | 10 | | |
| 10 | CT489E | Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT | 2 | | | 30 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cộng** | | | **14** | **12** | **2** | | | | |
| **Học kỳ 5** | | | | | | | | | |
| 1 | TC100 | Giáo dục thể chất 1 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 2 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | |
| 3 | CT101H | Toán cho khoa học máy tính | 4 | 4 | | 60 | | | |
| 4 | CT104H | Nguyên lý hệ điều hành | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT005H | |
| 5 | CT108H | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT054H | |
| **Cộng** | | | **13** | **12** | **1** | | | | |
| **Học kỳ 6** | | | | | | | | | |
| 1 | TC100 | Giáo dục thể chất 2 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 2 | CT051H | Vi - Tích phân | 4 | 4 | | 60 | | | |
| 3 | CT175H | Lý thuyết đồ thị | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT102H | |
| 4 | CT110H | Cơ sở dữ liệu | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT102H | |
| 5 | CT106H | Mạng máy tính | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT005H | |
| **Cộng** | | | **14** | **13** | **1** | | | | |
| **Học kỳ 7** | | | | | | | | | |
| 1 | TC100 | Giáo dục thể chất 3 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 2 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | |
| 3 | CT109H | Phân tích và thiết kế thuật toán | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT102H | |
| 4 | CT112H | Phân tích và thiết kế hệ thống | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT110H | |
| 5 | CT117H | Lập trình Web cơ bản | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT110H | |
| **Cộng** | | | **12** | **11** | **1** | | | | |
| **Học kỳ 8** | | | | | | | | | |
| 1 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | |
| 2 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | |
| | KN001E | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | |
| | KN002E | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | |
| 3 | CT335H | Thiết kế và triển khai hệ thống mạng | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| 4 | CT312H | Lập trình cho các thiết bị di động | 3 | | 3 | 30 | 30 | | |
| | TN232H | Lập trình Python | 3 | | | 30 | 30 | | |
| | CT294H | Máy học ứng dụng | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 5 | CT436HE | Niên luận cơ sở ngành MMT&TTDL | 3 | 3 | | | 90 | ≥ 80 TC | |
| **Cộng** | | | **13** | **8** | **5** | | | | |
| **Học kỳ 9** | | | | | | | | | |
| 1 | KL010E | Pháp luật đại cương và quyền con người | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 2 | CT301H | An ninh mạng | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| 3 | CT305H | Lập trình mạng | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| 4 | CT333H | Quản trị mạng | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| 5 | CT204H | Điện toán đám mây | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| **Cộng** | | | **14** | **14** | | | | | |
| **Học kỳ 10** | | | | | | | | | |
| 1 | CT435H | Kỹ thuật phát hiện tấn công mạng | 3 | | 15 | 30 | 30 | | |
| 2 | CT166H | Tường lửa | 3 | | | 30 | 30 | CT335H | |
| 3 | CT344H | Giải quyết sự cố mạng | 3 | | | 30 | 30 | CT335H | |
| 4 | CT232H | Đánh giá hiệu năng mạng | 3 | | | 30 | 30 | CT106H | |
| 5 | CT566HT | Phần mềm tự do mã nguồn mở | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 6 | CT230H | Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 7 | CT097H | Phát triển ứng dụng Web nâng cao | 3 | | | 30 | 30 | CT117H | |
| 8 | CT306H | Lập trình song song | 3 | | | 30 | 30 | CT106H | |
| 9 | CT482H | Xử lý dữ liệu lớn | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 10 | CT205H | Nguyên lý máy học | 3 | | | 30 | 30 | CT294H | |
| **Cộng** | | | **15** | **0** | **15** | | | | |
| **Học kỳ 11** | | | | | | | | | |
| 1 | CT115H | Quản trị hệ thống máy tính | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | CT209H | Quản trị mạng trên MS Windows | 3 | 3 | | 30 | 30 | CT106H | |
| 3 | CT201H | An ninh máy tính | 3 | | 3 | 30 | 30 | CT106H | |
| | CT490H | An ninh Web | 3 | | | 30 | 30 | CT117H | |
| 4 | CT439HE | Niên luận chuyên ngành MMT&TTDL | 3 | 3 | | | 90 | ≥ 100 TC | |
| **Cộng** | | | **12** | **9** | **3** | | | | |
| **Học kỳ 12** | | | | | | | | | |
| 1 | CT555HE | Luận văn tốt nghiệp MMT&TTDL | 15 | 15 | | | 450 | ≥ 120 TC | |
| **Cộng** | | | **15** | **15** | | | | | |
| **Học kỳ 13** | | | | | | | | | |
| 1 | CT517HE | Thực tập doanh nghiệp MMT&TTDL | 5 | 5 | | | 150 | ≥ 120 TC | |
| **Cộng** | | | **5** | **5** | | | | | |

Đơn vị quản lý: Khoa Mạng máy tính và Truyền thông, Trường CNTT-TT.

*Cần Thơ, ngày 23 tháng 06 năm 2026*

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CNTT-TT**

**Nguyễn Hữu Hòa**

**TRƯỞNG KHOA MMT-TT**

**Phan Thượng Cang**